

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN- KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

Tổng công ty khoáng sản- TKV

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY MẸ TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN**  
**9 tháng Năm 2018**

**Bao gồm:**

- |                                         |                |
|-----------------------------------------|----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B01- DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02- DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B03- DN |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B09- DN |

**Kính gửi:**

*Hà nội, tháng 10 năm 2018*





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2018	Số đầu năm Cty mẹ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>2,246,891,530,988</b>	<b>1,572,876,906,469</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b>110</b>	VI.1	<b>66,201,909,158</b>	<b>60,310,684,018</b>
1. Tiền	111		65,201,909,158	58,810,684,018
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,000,000,000	1,500,000,000
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b>130</b>		<b>1,140,120,666,628</b>	<b>753,860,930,649</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	846,225,931,712	623,426,489,573
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		301,339,404,653	54,595,854,497
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		8,079,307,179	8,079,307,179
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6,642,601,956	87,635,219,124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(22,166,578,872)	(23,348,309,203)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	3,472,369,479
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b>140</b>	VI.7	<b>945,049,190,857</b>	<b>620,206,604,451</b>
1. Hàng tồn kho	141		946,441,844,483	621,599,258,077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,392,653,626)	(1,392,653,626)
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b>150</b>		<b>95,519,764,345</b>	<b>138,498,687,351</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	22,766,591,904	74,964,358,078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		72,744,084,040	63,525,240,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	9,088,401	9,088,401
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	-	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,020,702,903,577</b>	<b>2,898,112,957,923</b>
<b><u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u></b>	<b>210</b>		<b>72,819,126,802</b>	<b>316,912,720,909</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	190,398,035,752
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		57,000,000,000	114,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	15,819,126,802	12,514,685,157
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
<b><u>II. Tài sản cố định</u></b>	<b>220</b>		<b>833,347,006,959</b>	<b>903,247,232,570</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	815,931,380,759	898,813,732,570
- Nguyên giá	222		2,499,416,180,498	2,450,289,311,676
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,683,484,799,739)	(1,551,475,579,106)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	12,982,126,200	-
- Nguyên giá	225		14,225,654,030	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1,243,527,830)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4,433,500,000	4,433,500,000
- Nguyên giá	228		4,769,819,000	4,769,819,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(336,319,000)	(336,319,000)
<b><u>III. Bất động sản đầu tư</u></b>	<b>230</b>	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-

0103

G CÔNG  
NG SẢN

IMIC

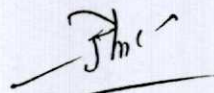


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2018	Số đầu năm Cty mẹ
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,389,715,761,464</b>	<b>903,890,080,079</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	1,389,715,761,464	903,890,080,079
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>571,849,274,650</b>	<b>565,708,979,183</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		668,403,495,677	669,883,304,828
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,734,227,958	10,734,227,958
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		35,438,345,640	35,438,345,640
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(142,726,794,625)	(150,346,899,243)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>152,971,733,702</b>	<b>208,353,945,182</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	151,203,733,702	208,353,945,182
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	1,768,000,000	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5,267,594,434,565</b>	<b>4,470,989,864,392</b>
			-	-
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>3,176,548,243,629</b>	<b>2,301,970,539,896</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,219,796,673,756</b>	<b>1,520,256,076,812</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	689,830,973,407	740,020,522,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		952,918,361	4,104,683,574
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	31,577,214,167	40,068,638,177
4. Phải trả người lao động	314		9,331,896,605	41,903,818,081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	127,166,475,149	21,482,675,794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	66,069,512,867	30,181,633,603
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	1,263,439,119,205	625,070,703,969
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,700,531,448	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		25,728,032,547	17,423,400,796
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>956,751,569,873</b>	<b>781,714,463,084</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	956,526,081,081	781,615,347,332
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		225,488,792	99,115,752
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,091,046,190,936</b>	<b>2,169,019,324,496</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,088,545,267,970</b>	<b>2,151,531,465,233</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ tại ngày 30/09/2018	Số đầu năm Cty mẹ
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	88,545,267,970	151,531,465,233
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		313,278,772	(386,304)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		88,231,989,198	151,531,851,537
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2,500,922,966</b>	<b>17,487,859,263</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28	(2,429,535,565)	16,765,256,648
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433		4,930,458,531	722,602,615
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5,267,594,434,565</b>	<b>4,470,989,864,392</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế Công ty mẹ	
			Quý 3/2018	Quý 3/2017	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,076,257,913,782	1,308,798,508,017	3,582,648,070,891	3,758,572,293,594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1,076,257,913,782	1,308,798,508,017	3,582,648,070,891	3,758,572,293,594
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	992,091,208,406	1,137,207,181,093	3,269,131,914,665	3,394,537,841,237
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84,166,705,376	171,591,326,924	313,516,156,226	364,034,452,357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1,944,892,174	31,674,839,624	77,439,503,774	93,467,526,013
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	33,630,289,602	15,144,139,817	76,160,784,518	51,746,327,830
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		33,540,261,378	16,219,002,073	82,984,394,144	50,579,835,399
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5,856,420,304	6,135,891,097	27,040,826,164	16,028,314,225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	48,196,191,103	157,581,692,495	178,617,108,336	254,422,948,735
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		(1,571,303,459)	24,404,443,139	109,136,940,982	135,304,387,580
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,401,755,488	3,215,755,884	2,729,282,933	7,462,725,810
12. Chi phí khác	32	VII.7	323,814,267	-	1,576,237,417	99,515,734
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,077,941,221	3,215,755,884	1,153,045,516	7,363,210,076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		(493,362,238)	27,620,199,023	110,289,986,498	142,667,597,656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	12,753,327,553	5,524,039,805	22,057,997,300	20,897,405,531
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(13,246,689,791)	22,096,159,218	88,231,989,198	121,770,192,124
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		-	-	-	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ- CÔNG TY MẸ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

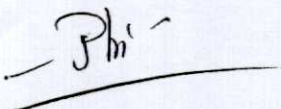
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>110 289 986 498</b>	<b>142 667 597 656</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	132 006 260 132	108 027 337 469
- Các khoản dự phòng	03		14 628 739 437	2 107 617 036
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		13 427 391	1 353 313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		- 90 478 350	
- Chi phí lãi vay	06		82 984 394 144	50 579 835 399
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>339 832 329 252</b>	<b>303 383 740 873</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		- 142 166 141 872	- 175 453 359 159
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		- 324 842 586 406	13 598 807 687
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		61 298 554 748	285 760 533 413
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		109 347 977 654	- 23 248 765 817
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			0
- Tiền lãi vay đã trả	14		- 83 001 125 987	- 28 569 545 600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 14 200 000 000	- 3 052 390 650
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	482 369 331 424
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 193 381 139 649	- 388 232 061 141
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>- 247 112 132 260</b>	<b>466 556 291 030</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 510 904 393 595	- 207 697 210 441
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	- 4 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	3 538 474 865
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	- 1 799 879 595
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		715 199 367	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72 830 503 643	94 283 973
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>- 437 358 690 585</b>	<b>- 210 364 331 198</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	2 310 119 727 678	4 562 100 000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	- 1 496 255 402 693	- 216 981 343 511
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0



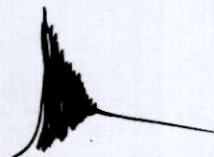
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		- 123 502 277 000	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		690 362 047 985	- 212 419 243 511
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5 891 225 140	43 772 716 322
Tiền tồn đầu kỳ	60		60 310 684 018	45 917 533 520
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		66 201 909 158	89 690 249 842

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH – Công ty Mẹ

Quý 3 năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương). Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006.

Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 đồng.

Ngày 28/7/2016, cổ phiếu của Tổng công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là KSV

#### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:



Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;

Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;

Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;

Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;

Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;

Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);

Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;

Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ**



Báo cáo tài chính Công ty mẹ được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của các Chi nhánh TCT

Báo cáo tài chính của các chi nhánh được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các chi nhánh được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

## **2.5. Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Hàng tồn kho**



Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

### **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**



Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

#### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17. Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.



Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

#### **2.18. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

#### **2.19. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi



nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày



22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

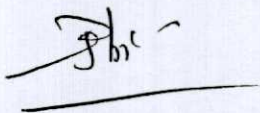
Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## **VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ.**

### **VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**



**Người lập biểu**  
**Phạm Thị Ngọc Linh**



**Kế toán trưởng**  
**Nguyễn Văn Viên**



**Tổng Giám đốc**  
**Trịnh Văn Tuệ**



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>66 201 909 158</b>	<b>1 271 966 451</b>				
- Tiền mặt	498 189 827	350 442 699				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	65 703 719 331	921 523 752				
- Tiền đang chuyển	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>714 576 069 275</b>	<b>571 849 274 650</b>	<b>- 142 726 794 625</b>	<b>716 055 878 426</b>	<b>565 708 979 183</b>	<b>- 150 346 899 243</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0		
- Trái phiếu	0	0	0	0		
- Các khoản đầu tư khác	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>714 576 069 275</i>	<i>571 849 274 650</i>	<i>- 142 726 794 625</i>	<i>716 055 878 426</i>	<i>565 708 979 183</i>	<i>- 150 346 899 243</i>
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>846 225 931 712</b>	<b>824 059 352 840</b>	<b>- 22 166 578 872</b>	<b>623 426 489 573</b>	<b>600 078 180 370</b>	<b>- 23 348 309 203</b>
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>		
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>22 461 728 758</b>		<b>100 149 904 281</b>			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>		
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3 472 369 479</b>		
<i>a/ Tiền</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b/ Hàng tồn kho</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>3 472 369 479</i>		



c/ TSCĐ	0	0	0	0
d/ Tài sản khác	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi
06. Nợ xấu (Phù hợp với Biểu 06-TM)	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
07. Hàng tồn kho	946 441 844 483	- 1 392 653 626	621 599 258 077	- 1 392 653 626
- Hàng đang đi trên đường	0	0	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	110 897 982 034	0	39 346 988 546	0
- Công cụ, dụng cụ	2 910 910 679	0	1 279 870 087	0
- Chi phí SX, KD dở dang	461 768 493 900	- 1 392 653 626	217 406 374 850	- 1 392 653 626
- Thành phẩm	370 863 467 870	0	363 565 034 594	0
- Hàng hóa	990 000	0	990 000	0
- Hàng gửi đi bán	0	0	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế	0	0	0	0
Trong đó				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ	0	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.	0	0	0	0
	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08. Tài sản dở dang dài hạn	1 389 715 761 464	903 890 080 079	0	0
a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (Phù hợp với Biểu 08-TM)	1 389 715 761 464	903 890 080 079		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Phù hợp với Biểu 09-TM)	815 931 380 759	898 813 732 570		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Phù hợp với Biểu 10-TM)	4 433 500 000	4 433 500 000		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Phù hợp với Biểu 11-TM)	12 982 126 200	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		



12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Phù hợp với Biểu 12-TM)	0	0				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
13. Chi phí trả trước (Phù hợp với Biểu 13-TM)	173 970 325 606	283 318 303 260				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
14. Tài sản khác	1 768 000 000	0				
a/ Ngắn hạn	0	0				
b/ Dài hạn	1 768 000 000	0				
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
15. Vay và nợ thuê tài chính	2 219 965 200 286	1 073 741 280 005	2 318 402 318 938	1 505 123 169 953	1 406 686 051 301	1 406 686 051 301
a/ Vay ngắn hạn	1 049 607 361 085	1 049 607 361 085	1 929 369 516 816	1 354 332 158 591	474 570 002 860	474 570 002 860
b/ Vay dài hạn	1 170 357 839 201	24 133 918 920	389 032 802 122	150 791 011 362	932 116 048 441	932 116 048 441
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	213 831 758 120	11 337 899 429	205 839 477 113	142 508 420 102	150 500 701 109	150 500 701 109
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	12 796 019 491	12 796 019 491	14 962 576 751	8 282 591 260	6 116 034 000	6 116 034 000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	943 730 061 590	0	168 230 748 258	0	775 499 313 332	775 499 313 332
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0		
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống	0	0	0	0	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0	0	0	0	0
- Trên 5 năm	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>		
d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay	0	0	0	0		
- Nợ thuê tài chính	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	689 830 973 407	689 830 973 407	740 020 522 818	740 020 522 818		
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Lãi suất</b>	<b>Kỳ hạn</b>
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		



	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
<b>18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả</b>						
- Mệnh giá	0	0	0	0	0	0
- Giá trị đã mua lại trong kỳ	0	0	0	0	0	0
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>31 577 214 167</b>	<b>40 068 638 177</b>				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
<b>20. Chi phí phải trả</b>	<b>127 166 475 149</b>	<b>43 308 611 399</b>	<b>21 482 675 794</b>	<b>21 482 675 794</b>		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0	0	0		
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0	0	0		
- Lãi vay	35 698 355	35 698 355	57 515 626	57 515 626		
- Các khoản trích trước khác	127 130 776 794	43 272 913 044	21 425 160 168	21 425 160 168		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB	0	0	0	0		
+ Chi phí vận chuyển	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả tiền điện	2 215 600 060	2 215 600 060	1 941 293 981	1 941 293 981		
+ Tiền cấp quyền khai thác	83 857 863 750	0	11 030 821 117	11 030 821 117		
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất	0	0	0	0		
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	41 057 312 984	41 057 312 984	8 453 045 070	8 453 045 070		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>		
<b>21. Phải trả khác</b>	<b>64 872 026 290</b>	<b>64 872 026 290</b>	<b>30 181 633 603</b>	<b>30 181 633 603</b>		
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>64 872 026 290</b>	<b>64 872 026 290</b>	<b>30 181 633 603</b>	<b>30 181 633 603</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	31 090 878	31 090 878		
- Kinh phí công đoàn	659 562 954	659 562 954	419 229 902	419 229 902		
- Bảo hiểm xã hội	83 296 040	83 296 040	33 384 300	33 384 300		
- Bảo hiểm y tế	15 333 435	15 333 435	11 700	11 700		
- Bảo hiểm thất nghiệp	6 616 920	6 616 920	5 200	5 200		
- Phải trả về cổ phần hóa	4 637 168 688	4 637 168 688	3 055 681 909	3 055 681 909		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	38 120 530 000	38 120 530 000	1 056 662 875	1 056 662 875		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0	0	0		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 349 518 253	21 349 518 253	25 585 566 839	25 585 566 839		
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0	0	0		



- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0	0	0		
<i>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Doanh thu nhận trước	0	0				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	0	0				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	0	0				
<i>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>5 926 020 240</b>	<b>99 115 752</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>	<i>5 700 531 448</i>	<i>0</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	5 700 531 448	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	5 700 531 448					
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	0	0				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch	0	0				
+ Khác	0					
<i>b/ Dài hạn</i>	<i>225 488 792</i>	<i>99 115 752</i>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0				
- Dự phòng tái cơ cấu	0	0				
- Dự phòng phải trả khác	225 488 792	99 115 752				
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<i>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				



- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	0	0			
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>25. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2 088 545 267 970</b>	<b>2 024 574 818 536</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0			
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ	0	0			
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0			
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Được cấp</b>	<b>Đã chi</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>- 2 429 535 565</b>			<b>16 765 256 648</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>			
<b>29. Khoản mục ngoài bảng</b>					
<b>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<b>b/ Tài sản nhận giữ hộ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			



<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>									
- USD					0				
- EUR					0				
- CNY					0				
- JPY					0				
- AUD					0				
- KIP					0				
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>					0				
<i>đ/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>					0				
<i>e/ Các thông tin khác</i>					0				







TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
				Vốn góp của TKV	Vốn góp cổ đông khác (ngoài TKV)						
			1	1a	1b	6	8	9	10	11	13
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)										
	+ Cổ phiếu phổ thông										
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)										
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200 000 000	200 000 000								
	+ Cổ phiếu phổ thông	200 000 000	200 000 000								
	+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)										
<b>Đ</b>	<b>Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>								
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	0	0								
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông										
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi										
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kể chưa được ghi nhận										
<b>E</b>	<b>Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>								
	- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0								
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0								
		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>								
<b>G</b>	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.										
<b>H</b>	Vốn điều lệ theo giấy phép đăng ký kinh doanh mới nhất	2 000 000 000 000	2 000 000 000 000								

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Ph*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*



*Trịnh Văn Huệ*



**BÁO CÁO THU CHI HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ THU CHI KHÁC - CÔNG TY MẸ**

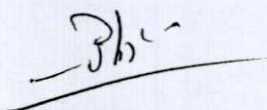
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị: đồng

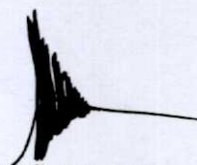
TT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b><u>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>	<b><u>77 439 503 774</u></b>	<b><u>93 467 526 013</u></b>
1	Lãi tiền gửi	307 087 406	353 884 805
2	Lãi tiền cho vay	3 725 583 333	15 490 177 824
3	Lãi bán các khoản đầu tư	0	27 744 191 804
4	Cổ tức, lợi nhuận được chia	64 260 000 000	38 180 570 000
5	Lãi chênh lệch tỷ giá	4 630 294 699	7 527 051
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	13 765 111	5 941 536
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4 616 529 588	1 585 515
6	Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4 516 538 336	0
7	Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	11 691 174 529
<b>II</b>	<b><u>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u></b>	<b><u>76 160 784 518</u></b>	<b><u>51 746 327 830</u></b>
1	Lãi tiền vay	82 984 394 144	50 579 835 399
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	35 802 937 417	19 030 145 063
	- Lãi tiền vay trung dài hạn	47 181 456 727	31 549 690 336
2	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	0	0
3	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản ĐT tài chính	0	0
4	Lỗ chênh lệch tỷ giá	337 720	5 956 595
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	337 720	4 618 095
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	0	1 338 500
5	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	- 7 620 104 608	1 160 535 836
6	Chi phí tài chính khác	796 157 262	0
<b>III</b>	<b><u>THU NHẬP KHÁC</u></b>	<b><u>2 729 282 933</u></b>	<b><u>7 462 725 810</u></b>
1	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Bán, cho thuê lại tài sản	0	30 000 000
4	Tiền phạt thu được	0	0
5	Nợ khó đòi đã xử lý	0	0
6	Thuế được giảm	0	0
7	Các khoản khác	2 729 282 933	7 432 725 810
<b>II</b>	<b><u>CHI PHÍ KHÁC</u></b>	<b><u>1 576 237 417</u></b>	<b><u>99 515 734</u></b>
1	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	0
2	Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0
3	Các khoản bị phạt	389 580 083	0
4	Các khoản khác	1 186 657 334	99 515 734

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

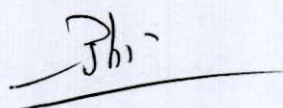
Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I.</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>27 040 826 164</b>	<b>18 404 844 387</b>
1	Chi phí nhân viên	546 467 204	551 429 271
a	Tiền lương	435 040 513	439 309 338
b	Bảo hiểm, KPCĐ	82 506 691	7 689 806
c	Tiền ăn ca	28 920 000	35 221 873
2	Chi phí năng lượng	0	0
3	Chi phí vật liệu bao bì	159 569 746	131 822 079
4	Chi phí dụng cụ, đồ nghề	32 615 175	76 266 689
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	163 636 369	163 636 369
6	Chi phí bảo hành	0	- 2 376 530 162
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	25 837 867 629	16 444 915 621
8	Chi phí khác bằng tiền	300 670 041	1 036 774 358
<b>II.</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>178 617 108 336</b>	<b>254 422 948 735</b>
1	Chi phí nhân viên quản lý	25 954 272 146	66 504 450 278
a	Tiền lương	22 402 951 048	62 829 249 447
b	Bảo hiểm, KPCĐ	2 618 517 098	2 724 915 440
c	Tiền ăn ca	932 804 000	950 285 391
2	Chi phí năng lượng	890 512 189	545 940 040
3	Chi phí vật liệu quản lý	808 628 076	2 713 031 052
4	Chi phí đồ dùng văn phòng	401 785 213	1 048 675 193
5	Chi phí khấu hao TSCĐ	2 073 993 861	2 346 294 517
6	Thuế, phí, lệ phí	25 515 556 788	1 099 519 765
7	Chi phí dự phòng	0	0
8	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7 664 953 028	13 731 545 572
9	Chi phí khác bằng tiền	115 307 407 035	166 433 492 318
<b>III.</b>	<b>Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN</b>	<b>0</b>	<b>- 2 376 530 162</b>
1	Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	0	- 2 376 530 162
2	Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	0	0
3	Các khoản ghi giảm khác	0	0


LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**TẬP HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ - CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

Đvt: đồng

STT	Yếu tố chi phí	Tổng số	TRONG ĐÓ						
			Sản xuất Điện	SX Khoáng sản	Xây lắp	Sản xuất VLXD	Sản xuất cơ khí	Sản xuất SP khác	Kinh doanh dịch vụ
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	1 020 501 094 522	0	1 006 703 625 277	0	0	13 797 469 245	0	0
	- Nguyên vật liệu	705 680 522 222	0	693 552 275 004	0	0	12 128 247 218	0	0
	- Nhiên liệu	214 004 063 382	0	213 977 633 382	0	0	26 430 000	0	0
	- Động lực	100 816 508 918	0	99 173 716 891	0	0	1 642 792 027	0	0
3	Chi phí nhân công	143 334 519 000	0	140 885 363 115	0	0	2 449 155 885	0	0
	- Tiền lương	118 724 540 448	0	116 915 205 448	0	0	1 809 335 000	0	0
	- Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	15 062 259 552	0	14 642 796 067	0	0	419 463 485	0	0
	- Ăn ca	9 547 719 000	0	9 327 361 600	0	0	220 357 400	0	0
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	132 006 260 132	0	130 403 521 286	0	0	1 602 738 846	0	0
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	250 722 284 404	0	250 719 539 121	0	0	2 745 283	0	0
6	Chi phí khác bằng tiền	406 998 181 375	0	406 884 621 578	0	0	113 559 797	0	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1 953 562 339 433</b>	<b>0</b>	<b>1 935 596 670 377</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>17 965 669 056</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



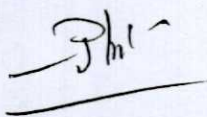


**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty con
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>668 403 495 677</b>
<b>I</b>	<b>THAN</b>					<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN</b>					<b>668 403 495 677</b>
1	Cty CP KLM Thái nguyên	Thái nguyên	51.00%	51.00%	khai thác, chế biến ks	106 557 867 314
2	Cty CP gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	51.94%	51.94%	khai thác, chế biến ks	216 005 517 761
3	Cty CP KS&LK Cao Bằng	Cao Bằng	51.89%	51.89%	khai thác, chế biến ks	32 718 783 948
4	Cty CP khoáng sản 3	Hà Nội	51.00%	51.00%	khai thác, chế biến ks	14 259 903 207
5	Cty CP KLM Nghệ Tĩnh	Nghệ Tĩnh	60.93%	60.93%	khai thác, chế biến ks	22 253 242 158
6	Cty CP Vàng Lào Cai	Lào Cai	57.21%	67.85%	khai thác, chế biến ks	21 336 578 773
7	Cty CP Gang thép Lào Cai	Lào Cai	99.01%	99.08%	khai thác, chế biến ks	133 175 202 995
8	Cty CP đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	59.22%	59.22%	khai thác, chế biến ks	110 268 680 000
9	Cty CP Địa ốc khoáng sản	Hà Nội	56.99%	56.99%	KD bất động sản	2 079 087 794
11	Cty CP DL & TM Bằng Giang	Cao Bằng	51.31%	51.31%	KD DV	9 748 631 727
<b>III</b>	<b>ĐIỆN</b>					<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>VẬT LIỆU NÓ</b>					<b>0</b>
<b>V</b>	<b>CƠ KHÍ</b>					<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>TƯ VẤN, ĐÀO TẠO</b>					<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>DỊCH VỤ</b>					<b>0</b>
<b>VIII</b>	<b>KHÁC</b>					<b>0</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



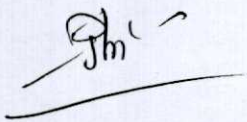
**ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT- CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đvt: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty LDLK
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>10 734 227 958</b>
<b>I</b>	<b>THAN</b>					<b>0</b>
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN</b>					<b>10 734 227 958</b>
1	Cty Cp đá quý và Vàng hà nội	Hà Nội	48.31%	48.31%		10 734 227 958
<b>III</b>	<b>ĐIỆN</b>					<b>0</b>
<b>IV</b>	<b>VẬT LIỆU NÓ</b>					<b>0</b>
<b>V</b>	<b>CƠ KHÍ</b>					<b>0</b>
<b>VI</b>	<b>TƯ VẤN, ĐÀO TẠO</b>					<b>0</b>
<b>VII</b>	<b>DỊCH VỤ</b>					<b>0</b>
<b>VIII</b>	<b>KHÁC</b>					<b>0</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**ĐẦU TƯ VÀO CÁC ĐƠN VỊ KHÁC - CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

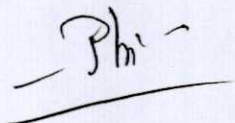
Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích của Công ty Mẹ (%)	Quyền biểu quyết của Công ty Mẹ (%)	Hoạt động chính	Số tiền đầu tư vào Công ty
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>35 438 345 640</b>
I	THAN					0
II	<b>KHOÁNG SẢN</b>					<b>35 438 345 640</b>
1	Công ty CP xi măng Tân Quang	Tuyên quang	7.81%	7.81%	SX xi măng	35 438 345 640
III	<b>ĐIỆN</b>					<b>0</b>
IV	<b>VẬT LIỆU NÓ</b>					<b>0</b>
V	<b>CƠ KHÍ</b>					<b>0</b>
VI	<b>TƯ VẤN, ĐÀO TẠO</b>					<b>0</b>
VII	<b>DỊCH VỤ</b>					<b>0</b>
VIII	<b>KHÁC</b>					<b>0</b>

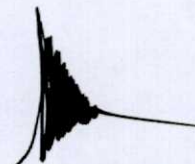
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG - PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP (Công ty mẹ)**

Tại ngày 30/09/2018

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 131						GHI CHÚ
		TỔNG TK 131		131 - NGẮN HẠN		131 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>846 225 931 712</b>	<b>952 918 361</b>	<b>846 225 931 712</b>	<b>952 918 361</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV</b>	<b>311 537 643 985</b>	<b>0</b>	<b>311 537 643 985</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
4	Cty Địa chất Mỏ	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	83 996 447 642	0	83 996 447 642	0	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Ưông Bí	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 799 364 391	0	1 799 364 391	0	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	15 400 000	0	15 400 000	0	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	225 475 731 952	0	225 475 731 952	0	0	0	
29	Cty Than Hạ Long	0	0	0	0	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	0	0	0	0	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	0	0	0	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	0	0	0	0	0	
39	Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	0	0	0	0	0	0	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	0	0	0	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	0	0	0	0	0	
<b>III</b>	<b>NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV</b>	<b>534 688 287 727</b>	<b>952 918 361</b>	<b>534 688 287 727</b>	<b>952 918 361</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>III.1</b>	<b>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</b>	<b>448 281 421 237</b>	<b>952 918 361</b>	<b>448 281 421 237</b>	<b>952 918 361</b>			
<b>III.2</b>	<b>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</b>	<b>86 406 866 490</b>	<b>0</b>	<b>86 406 866 490</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I	57 720 350 000	0	57 720 350 000				
2	Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên	12 595 000 000	0	12 595 000 000				
3	Công ty CP Dap số 2 - Vinachem	5 247 609 566	0	5 247 609 566				
4	Công ty khoáng sản và TM Thành Phát	3 729 682 656	0	3 729 682 656				
5	Công ty cổ phần vật tư nông sản	1 972 879 152	0	1 972 879 152				
6	Công ty cổ phần Nhật Anh	1 103 508 145	0	1 103 508 145				
7	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam	2 084 247 978	0	2 084 247 978				



8	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	746 384 253	0	746 384 253				
9	Công ty cổ phần ô tô BTC	547 726 740	0	547 726 740				
10	Doanh nghiệp tư nhân TM sản xuất và xây dựng Hoàng Anh	659 478 000	0	659 478 000				
11	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam							
12	Công ty TNHH Việt Kim Thành							
13	Công ty CP du lịch và thương mại-VINACOMIN							
14	Công ty xăng dầu Lào Cai							
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc							
16	C.ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc							
17	Tổng công ty 789							
18	Công ty Cổ phần LILAMA 10							
19	Công ty cổ phần cơ điện ASEAN							
20	Công ty CP XNK và Xây dựng Bạch Đằng							

**LẬP BIỂU**

**Phạm Thị Ngọc Linh**





**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH I**

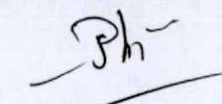
Tại ngày 30/09/2018

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 331						GHI CHÚ
		TỔNG TK 331		331 - NGẮN HẠN		331 - DÀI HẠN		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>301 339 404 653</b>	<b>689 830 973 407</b>	<b>301 339 404 653</b>	<b>689 830 973 407</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV</b>	<b>8 456 519 750</b>	<b>88 820 437 235</b>	<b>8 456 519 750</b>	<b>88 820 437 235</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
4	Cty Địa chất Mỏ	0	0	0	0	0	0	
15	Văn phòng Tập đoàn	0	861 058 442	0	861 058 442	0	0	
16	Tổng Cty Khoáng sản	0	0	0	0	0	0	
17	Cty Than Ưông Bí	0	0	0	0	0	0	
18	Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	1 610 361 499	3 968 168 994	1 610 361 499	3 968 168 994	0	0	
19	Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	0	35 073 941 382	0	35 073 941 382	0	0	
21	Cty Than Mạo Khê	0	0	0	0	0	0	
22	Cty CP Chế tạo máy	0	0	0	0	0	0	
29	Cty Than Hạ Long	0	83 690 750	0	83 690 750	0	0	
33	Viện Khoa học công nghệ mỏ	5 604 570 571	1 083 968 624	5 604 570 571	1 083 968 624	0	0	
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	0	0	0	0	0	0	
36	Cty CP Công nghiệp ô tô	0	506 440 000	0	506 440 000	0	0	
37	Cty CP Vật tư	0	8 285 099 185	0	8 285 099 185	0	0	
39	Trường CD nghề Than - Khoáng sản VN	594 406 000	0	594 406 000	0	0	0	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá Mài	0	0	0	0	0	0	
47	Cty CP Xuất nhập khẩu Than	0	37 746 970 478	0	37 746 970 478	0	0	
51	Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường	0	76 682 380	0	76 682 380	0	0	
<b>III</b>	<b>NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV</b>	<b>292 882 884 903</b>	<b>601 010 536 172</b>	<b>292 882 884 903</b>	<b>601 010 536 172</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>III.1</b>	<b>Tổng các đối tượng dư nợ còn lại</b>	<b>29 270 277 318</b>	<b>402 541 671 007</b>	<b>29 270 277 318</b>	<b>402 541 671 007</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>III.2</b>	<b>Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất</b>	<b>263 612 607 585</b>	<b>198 468 865 165</b>	<b>263 612 607 585</b>	<b>198 468 865 165</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Công ty cổ phần Xây Lắp Điện I							
2	Công ty CP xuất nhập khẩu Thái Nguyên							
3	Công ty CP Dap số 2 - Vinachem							
4	Công ty khoáng sản và TM Thành Phát							
5	Công ty cổ phần vật tư nông sản							
6	Công ty cổ phần Nhật Anh							
7	Công ty CP XNK thiết bị công nghiệp Việt Nam							



8	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI						
9	Công ty cổ phần ô tô BTC						
10	Doanh nghiệp tư nhân TM sản xuất và xây dựng Hoàng Anh						
11	Công ty CP cơ khí và lắp máy Việt Nam	0	116 666 665 754		116 666 665 754		
12	Công ty TNHH Việt Kim Thành	0	13 301 312 168		13 301 312 168		
13	Công ty CP du lịch và thương mại-VINACOMIN	0	12 509 300 560		12 509 300 560		
14	Công ty xăng dầu Lào Cai	0	15 552 978 429		15 552 978 429		
15	Công ty TNHH xuất nhập khẩu và đầu tư Tây Bắc	0	40 438 608 254		40 438 608 254		
16	C.ty CP hữu hạn kim loại màu Trung Quốc	182 531 378 082	0	182 531 378 082			
17	Tổng công ty 789	33 162 465 283	0	33 162 465 283			
18	Công ty Cổ phần LILAMA 10	20 408 269 061	0	20 408 269 061			
19	Công ty cổ phần cơ điện ASEAN	17 414 868 017	0	17 414 868 017			
20	Công ty CP XNK và Xây dựng Bạch Đằng	10 095 627 142	0	10 095 627 142			

LẬP BIỂU

  
Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Viên

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU - PHẢI TRẢ: GỐC - LÃI VAY (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

Dvt: đồng

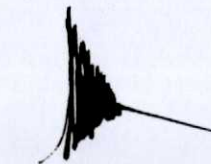
TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY				GHI CHÚ
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN		
		Nợ TK 128	Có TK 341.1	Nợ TK 228	Có TK 341.2	Nợ TK 13882	Có TK 33542	Nợ TK 13883	Có TK 33543	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	0	1 049 607 361 085	0	1 170 357 839 201	0	0	0	0	
I	TRONG NỘI TCT	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	0	0	0	0	0	0	0	0	
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	0	1 049 607 361 085	0	1 170 357 839 201	0	0	0	0	Ghi chú
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại		27 675 736 342		38 999 727 381					
II.2	Top 10 đối tượng dư nợ lớn nhất	0	1 021 931 624 743	0	1 131 358 111 820	0	0	0	0	Ghi chú
	BIDV- SGD 3		295 942 723 273							
1	Vietcombank- CN HN		155 000 000 000		199 999 998 505					
2	Eximbank- CN Long Biên		49 394 003 982		769 421 313 315					
3	TMCP quân đội- Cn Hoàn kiếm		249 973 511 074							
4	NH TMCP quốc tế		100 000 000 000							
5	VN Thịnh Vượng		171 621 386 414							
6	NH phát triển - CN Lào Cai				131 936 800 000					
7	NH TMCP Á Châu				30 000 000 000					

LẬP BIỂU

*Phis*

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



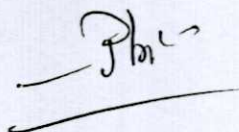
Trịnh Văn Tuệ



**PHẢI THU KHÁC - CÔNG TY MẸ**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

TT	Đối tượng nợ	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	<b>Tổng cộng</b>	<b>6,642,601,956</b>	<b>15,819,126,802</b>	<b>87,635,219,124</b>	<b>12,514,685,157</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>6,617,401,956</b>	<b>-</b>	<b>87,333,362,959</b>	<b>-</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa	339,250,600	-	2,234,546,349	
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		
3	Phải thu người lao động	486,270,294	-	293,158,416	
4	Ký cược, ký quỹ	-	-		
5	Cho mượn	-	-		
6	Các khoản chi hộ	-	-		
7	Phải thu khác	5,791,881,062	-	84,805,658,194	
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>25,200,000</b>	<b>15,819,126,802</b>	<b>301,856,165</b>	<b>12,514,685,157</b>
1	Phải thu về cổ phần hóa	-	-		-
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-		-
3	Phải thu người lao động	-	-		-
4	Ký cược, ký quỹ	-	15,819,126,802		12,514,685,157
5	Cho mượn	-	-		-
6	Các khoản chi hộ	-	-		-
7	Phải thu khác	25,200,000	-	301,856,165	-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ



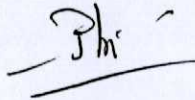
TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chi, theo nhóm					
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác	
<b>A</b>	<b>Nguy<sup>n</sup> gi, TSCĐ HH</b>										
I	SỐ ĐẦU KỲ	2,450,289,311,676	1,293,377,185,069	1,139,040,065,019	17,872,061,588	845,072,488,099	979,853,908,512	604,758,128,641	20,604,786,424	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	50,019,688,777	23,581,261,540	26,438,427,237	-	2,484,341,816	37,446,181,551	9,913,365,410	175,800,000	-	
1	Mua trong kỳ	43,471,072,461	17,032,645,224	26,438,427,237	-	-	36,540,727,006	6,754,545,455	175,800,000	-	
2	ĐT XDCB hoàn thành	3,389,796,361	3,389,796,361	-	-	2,484,341,816	905,454,545	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	3,158,819,955	3,158,819,955	-	-	-	-	3,158,819,955	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	892,819,955	-	-	892,819,955	-	-	892,819,955	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	892,819,955	-	-	892,819,955	-	-	892,819,955	-	-	
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	2,499,416,180,498	1,316,958,446,609	1,165,478,492,256	16,979,241,633	847,556,829,915	1,017,300,090,063	613,778,674,096	20,780,586,424	-	
<b>B</b>	<b>HAO MÓN TSCĐ HH</b>										
I	SỐ ĐẦU KỲ	1,551,475,579,106	825,152,607,917	728,515,900,638	(2,192,929,449)	581,053,553,699	717,165,935,345	235,958,509,219	17,297,580,843	-	
II	TĂNG TRONG KỲ	132,651,275,802	62,473,404,765	68,586,648,750	1,591,222,287	38,963,124,770	52,770,425,057	40,114,987,613	802,738,362	-	
1	Do trích khấu hao	130,846,876,135	60,955,430,098	68,586,648,750	1,304,797,287	38,168,433,320	52,402,772,009	39,472,932,444	802,738,362	-	
2	Do tính hao mòn	1,162,344,498	875,919,498	-	286,425,000	794,691,450	367,653,048	-	-	-	
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Tăng khác	642,055,169	642,055,169	-	-	-	-	642,055,169	-	-	
III	GIẢM TRONG KỲ	642,055,169	-	-	642,055,169	-	-	642,055,169	-	-	
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Do điều chuyển	642,055,169	-	-	642,055,169	-	-	642,055,169	-	-	
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
IV	SỐ CUỐI KỲ	1,683,484,799,739	887,626,012,682	797,102,549,388	(1,243,762,331)	620,016,678,469	769,936,360,402	275,431,441,663	18,100,319,205	-	
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH</b>										
I	SỐ ĐẦU KỲ	898,813,732,570	468,224,577,152	410,524,164,381	20,064,991,037	264,018,934,400	262,687,973,167	368,799,619,422	3,307,205,581	-	
II	SỐ CUỐI KỲ	815,931,380,759	429,332,433,927	368,375,942,868	18,223,003,964	227,540,151,446	247,363,729,661	338,347,232,433	2,680,267,219	-	

Mẫu số TM09

Tổng công ty khoáng sản- TKV (Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

TT	Chi tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm						
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Đền bù XDCB	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ khác	
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH</b>											
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	<b>4,769,819,000</b>	<b>4,506,659,000</b>	<b>48,000,000</b>	<b>215,160,000</b>	<b>336,319,000</b>	<b>4,433,500,000</b>					-
<b>II</b>	<b>TĂNG TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>GIẢM TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>4,769,819,000</b>	<b>4,506,659,000</b>	<b>48,000,000</b>	<b>215,160,000</b>	<b>336,319,000</b>	<b>4,433,500,000</b>					-
<b>B</b>	<b>HAO MÓN TSCĐ VH</b>											
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	<b>336,319,000</b>	<b>73,159,000</b>	<b>48,000,000</b>	<b>215,160,000</b>	<b>336,319,000</b>						-
<b>II</b>	<b>TĂNG TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>GIẢM TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>336,319,000</b>	<b>73,159,000</b>	<b>48,000,000</b>	<b>215,160,000</b>	<b>336,319,000</b>						-
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI VH</b>											
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	<b>4,433,500,000</b>	<b>4,433,500,000</b>	-	-	-	<b>4,433,500,000</b>					-
<b>II</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>4,433,500,000</b>	<b>4,433,500,000</b>	-	-	-	<b>4,433,500,000</b>					-

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

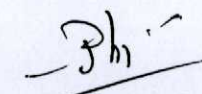




Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Chia theo nguồn hình thành			Chia theo nhóm				
			Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Nhà cửa	TB động lực	Phương tiện VT	TB quản lý	TSCĐ khác
<b>A</b>	<b>NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TC</b>									
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	-								-
<b>II</b>	<b>TĂNG TRONG KỲ</b>	<b>14,225,654,030</b>	-	<b>14,225,654,030</b>	-	-	<b>13,815,454,030</b>	-	<b>410,200,000</b>	-
1	Thuê trong kỳ	14,225,654,030	-	14,225,654,030	-	-	13,815,454,030	-	410,200,000	-
2	ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>GIẢM TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>14,225,654,030</b>	-	<b>14,225,654,030</b>	-	-	<b>13,815,454,030</b>	-	<b>410,200,000</b>	-
<b>B</b>	<b>HAO MÒN TSCĐ THUÊ TC</b>									
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	-								-
<b>II</b>	<b>TĂNG TRONG KỲ</b>	<b>1,243,527,830</b>	-	<b>1,243,527,830</b>	-	-	<b>1,205,014,604</b>	-	<b>38,513,226</b>	-
1	Do trích khấu hao	1,243,527,830	-	1,243,527,830	-	-	1,205,014,604	-	38,513,226	-
2	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>GIẢM TRONG KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Do điều chuyển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>IV</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>1,243,527,830</b>	-	<b>1,243,527,830</b>	-	-	<b>1,205,014,604</b>	-	<b>38,513,226</b>	-
<b>C</b>	<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI THUÊ TC</b>									
<b>I</b>	<b>SỐ ĐẦU KỲ</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>SỐ CUỐI KỲ</b>	<b>12,982,126,200</b>	-	<b>12,982,126,200</b>	-	-	<b>12,610,439,426</b>	-	<b>371,686,774</b>	-

LẬP BIỂU

  
Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Văn Viên





**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC - CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

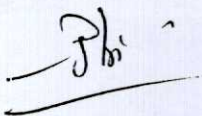
Đ/v tính: đồng

TT	Nội dung	Dư đầu năm	PS tăng trong năm	PS giảm trong năm	Dư cuối năm	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>74 964 358 078</b>	<b>19 986 015 107</b>	<b>72 183 781 281</b>	<b>22 766 591 904</b>	
1	Chi phí sửa chữa lớn	68 529 444 446	11 448 350 798	63 695 716 130	16 282 079 114	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng từ 1 năm trở xuống	5 423 225 479	2 493 679 710	6 191 265 989	1 725 639 200	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	997 320 297	6 037 146 099	2 276 347 088	4 758 119 308	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	0	0	0	0	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	14 367 856	6 838 500	20 452 074	754 282	
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>208 353 945 182</b>	<b>44 950 904 324</b>	<b>102 101 115 804</b>	<b>151 203 733 702</b>	
1	Chi phí sửa chữa lớn	80 489 327 042	34 913 477 896	66 867 694 161	48 535 110 777	
2	Công cụ, dụng cụ, vật tư xuất dùng 1 lần giá trị lớn và có thời gian sử dụng trên 1 năm	21 551 707 120	8 470 884 433	12 433 218 735	17 589 372 818	
3	Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	
4	Chi phí đi vay	0	0	0	0	
5	Bảo hiểm	0	0	0	0	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật	0	0	0	0	
7	Chi phí bồi thường	15 254 520 190	1 566 541 995	15 038 840 717	1 782 221 468	
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc	0	0	0	0	
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0	0	0	
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình	0	0	0	0	
11	Giá trị lợi thế kinh doanh	49 438 006 883	0	4 634 813 145	44 803 193 738	
12	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0	
13	Phí sử dụng tài liệu địa chất	41 619 311 447	0	3 125 905 546	38 493 405 901	
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TCSĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động	0	0	0	0	
15	Chi phí trả trước dài hạn khác	1 072 500	0	643 500	429 000	
	<b>Tổng số</b>	<b>283 318 303 260</b>	<b>64 936 919 431</b>	<b>174 284 897 085</b>	<b>173 970 325 606</b>	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (CÔNG TY MẸ)**

PHẦN I: SỐ PHẢI NỢP (KV ngoài QUẢNG NINH)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>22 706 849 626</b>	<b>200 957 173 160</b>	<b>196 370 889 603</b>	<b>27 293 133 183</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	109 345 729	15 252 490 699	15 234 871 189	126 965 239
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	109 345 729	15 252 490 699	15 234 871 189	126 965 239
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2		0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	5 934 983 789	22 057 997 300	14 200 000 000	13 792 981 089
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	921 391 898	944 253 056	1 670 653 956	194 990 998
6. Thuế Tài nguyên	16	15 741 128 210	160 067 065 441	162 629 997 794	13 178 195 857
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		2 622 713 121	2 622 713 121	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		12 653 543	12 653 543	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>17 361 788 551</b>	<b>66 030 524 806</b>	<b>79 108 232 373</b>	<b>4 284 080 984</b>
1. Các khoản phụ thu	31	2 112 094 840	17 484 445 800	18 900 180 640	696 360 000
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	15 249 693 711	41 972 971 204	53 608 983 931	3 613 680 984
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36		6 573 107 802	6 599 067 802	- 25 960 000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>40 068 638 177</b>	<b>266 987 697 966</b>	<b>275 479 121 976</b>	<b>31 577 214 167</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC - CÔNG TY MẸ**

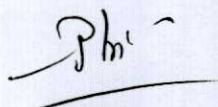
**PHẦN II: SỔ PHẢI THU**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐAU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	0	0	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		0	0	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2		0	0	0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12		0	0	0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	13.1		0	0	0
- Thuế nhập khẩu	13.2		0	0	0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		0	0	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15		0	0	0
6. Thuế Tài nguyên	16		0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18		0	0	0
9. Các loại thuế khác	19		0	0	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>9 088 401</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9 088 401</b>
1. Các khoản phụ thu	31		0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32		0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	33		0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34		0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35		0	0	0
6. Các khoản khác	36	9 088 401	0	0	9 088 401
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>9 088 401</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>9 088 401</b>

LẬP BIỂU



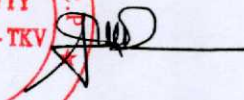
Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO NGÀNH (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

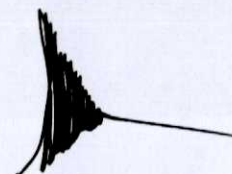
TT	NGÀNH	DOANH THU THUẦN	GIÁ VỐN HÀNG BÁN	CP BÁN HÀNG	CP QLDN	CHÊNH LỆCH THU CHI TÀI CHÍNH	CHÊNH LỆCH THU CHI KHÁC	LÃI (LỖ)
A	B	5	7	10	11	12	13	16
I	TỔNG SỐ	3 582 648 070 891	3 269 131 914 665	27 040 826 164	178 617 108 336	1 278 719 256	1 153 045 516	110 289 986 498
1	THAN							0
2	KHOÁNG SẢN	2 937 687 376 218	2 636 244 147 522	25 966 471 640	178 617 108 336	1 048 519 794	945 470 275	98 853 638 789
3	VẬT LIỆU NỔ							0
4	ĐIỆN							0
5	KHÁC	644 960 694 673	632 887 767 143	1 074 354 524	0	230 199 462	207 575 241	11 436 347 709

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



Tổng công ty khoáng sản - TKV

Mẫu số 02-TKV

**BÁO CÁO DOANH THU THEO NGÀNH - CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

TT	NGÀNH	DOANH THU TỔNG SỐ	DOANH THU NỘI BỘ	DOANH THU HỢP NHẤT	GIẢM TRỪ	DOANH THU THUẦN
A	B	5	7	10	11	16
I	TỔNG SỐ	5,824,845,906,358	2,242,197,835,467	3,582,648,070,891	0	3,582,648,070,891
1	THAN	0				0
2	KHOÁNG SẢN	5,179,885,211,685	2,242,197,835,467	2,937,687,376,218	0	2,937,687,376,218
3	VẬT LIỆU NÓ	0				0
4	ĐIỆN	0				0
5	KHÁC	644,960,694,673	0	644,960,694,673	0	644,960,694,673
6	MƯA LŨ	0				0

LẬP BIỂU

Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NGOÀI TẬP ĐOÀN (Công ty mẹ)**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

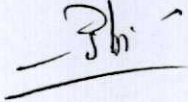
Đvt: đồng

TT	Nội dung	Lũy kế Quý			Lũy kế năm		
		Lượng	Đơn giá	Tiền	Lượng	Đơn giá	Tiền
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>467,416,239,509</b>			<b>2,357,194,369,386</b>
<b>I</b>	<b>XUẤT KHẨU</b>			<b>0</b>			<b>-</b>
1	Than						
2	Khoáng sản						
3	Điện						
4	Vật liệu nổ						
5	Khác						
<b>II</b>	<b>TRONG NƯỚC</b>			<b>467,416,239,509</b>			<b>2,357,194,369,386</b>
1	Than						
2	Khoáng sản			<b>356 922 096 717</b>			<b>1,728,759,032,377</b>
3	Điện						-
4	Vật liệu nổ						-
5	Khác			<b>110 494 142 792</b>			<b>628,435,337,009</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



VIMIC Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO DOANH THU BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

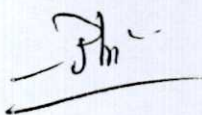
Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị mua	Lũy kế Quý			Lũy kế năm		
		Lượng	Đơn giá	Tiền	Lượng	Đơn giá	Tiền
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-		<b>608,841,674,273</b>	<b>3,888</b>		<b>1,225,453,701,505</b>
<b>I</b>	<b>Than</b>	-		-	-		-
<b>II</b>	<b>Khoáng sản</b>	-		<b>592,386,062,527</b>	<b>3,888</b>	<b>310 971 153</b>	<b>1,208,928,343,841</b>
22	Công ty CP Chế tạo máy			211,454,371,000			693,862,159,100
18	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV			-			
15	Văn phòng Tập đoàn			380,931,691,527	3 888	132,489,842	515,066,184,741
				-			
<b>III</b>	<b>Điện</b>	-		-	-		-
<b>IV</b>	<b>Vật liệu nổ</b>	-		-	-		-
<b>V</b>	<b>Khác</b>	-		<b>16,455,611,746</b>	-		<b>16,525,357,664</b>
19	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ			41,600,000			52,800,000
15	Văn phòng Tập đoàn			15,709,011,746			15,754,193,564
31	Công ty Than Hòn Gai			705,000,000			705,000,000
18	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV			-			1,653,850
23	Công ty TNHH MTV Môi trường			-			11,710,250

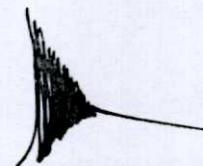
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO CHI PHÍ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

Đvt: đồng

TT	Đơn vị mua	Lũy kế Quý			Lũy kế năm		
		Lượng	Đơn giá	Tiền	Lượng	Đơn giá	Tiền
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG CỘNG</b>	-		<b>42,637,633,833</b>	-		<b>149,806,824,072</b>
<b>I</b>	<b>Than</b>	-		-	-		-
<b>II</b>	<b>Khoáng sản</b>	-		-	-		-
<b>III</b>	<b>Điện</b>	-		-	-		-
<b>IV</b>	<b>Vật liệu nổ</b>	-		<b>42,398,197,145</b>	-		<b>98,382,978,519</b>
19	TCT Công nghiệp Hóa chất mỏ			42,398,197,145			98,382,978,519
<b>V</b>	<b>Khác</b>	-		<b>239,436,688</b>	-		<b>51,423,845,553</b>
37	Công ty CP Vật tư TKV			7,142,624,435			20,409,139,630
10	Trường Quản trị kinh doanh			58,249,000			58,249,000
18	TCT Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV			5,965,804,152			5,965,804,152
22	Công ty CP Chế tạo máy			870,000,000			870,000,000
33	Viện Khoa học công nghệ Mỏ			985,426,022			985,426,022
58	Công ty CP than Cao Sơn			-			214,128,500
26	Công ty CP than Mông Dương			-			
30	Công ty CP than Hà Lâm			-			
47	Công ty CP Xuất nhập khẩu than			(15,099,358,421)			16,378,971,896
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ			-			
36	Công ty CP công nghiệp ô tô			-			312,000,000
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả			-			248,788,000
29	Công ty Than Hạ Long			76,082,500			76,082,500
39	Trường CĐ Than - Khoáng sản Việt Nam			240,609,000			240,609,000
104	Công ty CP Sắt Thạch Khê			-			(28,072,468)
33	Viện Khoa học công nghệ Mỏ			-			3,681,131,073
1	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả			-			248,788,000
29	Công ty Than Hạ Long			-			76,082,500
35	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ			-			1,651,717,748
12	Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam			-			35,000,000

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



*Phạm Thị Ngọc Linh*  
Phạm Thị Ngọc Linh

*Nguyễn Văn Viên*  
Nguyễn Văn Viên

*Trịnh Văn Tuệ*  
Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO TỔNG HỢP GIÁ THÀNH SẢN XUẤT CÁC CÔNG ĐOẠN - SẢN PHẨM KHOÁNG SẢN (CÔNG TY MẸ)**

Lũy kế 9 tháng năm 2018

**I. Giá thành công đoạn khai thác NVL nguyên khai**

TT	Yếu tố chi phí	Đồng		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
		Tổng số	Đơn vị				
I	Sản lượng tính giá thành	1 050 485	tấn				
II	Yếu tố chi phí						
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0				
2	Chi phí nguyên vật liệu	347 982 490 667	331 259	0		0	
	Nguyên vật liệu	178 927 034 787	170 328				
	Nhiên liệu	163 356 258 159	155 506				
	Động lực	5 699 197 721	5 425				
3	Chi phí nhân công	33 413 155 018	31 807	0		0	
	Tiền lương	27 623 999 499	26 296				
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3 153 249 988	3 002				
	Ăn ca	2 635 905 531	2 509				
4	Khấu hao TSCĐ	66 922 597 585	63 706				
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 462 511 596	6 152				
6	Thuế trong giá thành	226 098 590 247	215 233				
7	Chi phí khác bằng tiền	5 937 108 569	5 652				
III	Tổng cộng	686 816 453 682	653 809	0		0	

**II. Giá thành công đoạn sản xuất, chế biến sâu**

TT	Yếu tố chi phí	Đồng		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
		Tổng số	Đơn vị				
I	Sản lượng tính giá thành	35 081	tấn				
II	Yếu tố chi phí						
1	Bán thành phẩm mua ngoài	0	0				
2	Chi phí nguyên vật liệu	475 004 157 154	13 540 206	0		0	
	Nguyên vật liệu	270 938 484 936	7 723 223				
	Nhiên liệu	157 582 281 962	4 491 953				
	Động lực	46 483 390 256	1 325 030				
3	Chi phí nhân công	54 159 005 127	1 543 827	0		0	
	Tiền lương	44 201 406 883	1 259 981				
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5 560 700 254	158 510				
	Ăn ca	4 396 897 990	125 336				
4	Khấu hao TSCĐ	90 253 052 742	2 572 704				
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	19 787 009 331	564 038				
6	Thuế trong giá thành	226 098 590 247	6 445 041				
7	Chi phí khác bằng tiền	18 309 989 629	521 934				
III	Tổng cộng	883 611 804 230	25 187 749	0		0	

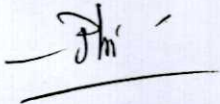
**III. Giá thành sản phẩm hoàn thành**

TT	Yếu tố chi phí	Đồng		Thiếc		Kẽm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
I	Sản lượng tính giá thành	8 548	tấn				
II	Yếu tố chi phí						
1	Thành phẩm mua ngoài		0				
2	Chi phí nguyên vật liệu	907 868 105 866	106 207 698	0		0	
	Nguyên vật liệu	834 087 246 310	97 576 383				
	Nhiên liệu	38 472 353 501	4 500 720				
	Động lực	35 308 506 055	4 130 595				
3	Chi phí nhân công	37 926 322 699	4 436 842	0		0	
	Tiền lương	31 447 686 455	3 678 933				



TT	Yếu tố chi phí	Đồng		Thiếc		Kẽm	
		Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị	Tổng số	Đơn vị
	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	3 853 147 427	450 764				
	Ăn ca	2 625 488 817	307 145				
4	Khấu hao TSCĐ	24 235 799 723	2 835 245				
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	8 543 253 250	999 440				
6	Thuế trong giá thành	0	0				
7	Chi phí khác bằng tiền	8 973 291 441	1 049 748				
III	Tổng cộng	987 546 772 979	115 528 972	0		0	

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên



Nguyễn Văn Tuệ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2018

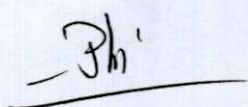
Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	MÃ SỐ	SỐ TIỀN
<b>1</b>	<b>SỐ DƯ ĐẦU NĂM TK 334</b>	<b>1</b>	<b>41 903 818 081</b>
	+ Dư quỹ lương	2	40 492 710 963
	+ Ăn ca chưa chi	3	1 411 107 118
	+ Các khoản thanh toán qua lương	4	0
<b>2</b>	<b>QUỸ TIỀN LƯƠNG ĐƯỢC CHI TRONG NĂM</b>	<b>5</b>	<b>133 459 548 548</b>
2.1	Quỹ tiền lương	6	118 724 540 448
2.1.1	Quỹ tiền lương được trích trong giá thành	7	118 724 540 448
	- Than	8	0
	- Điện	9	0
	- Khoáng sản	10	116 915 205 448
	- Vật liệu nổ	11	0
	- Xây lắp + XD CB tự làm	12	0
	- Vật liệu xây dựng	13	0
	- Cơ khí	14	1 809 335 000
	- Dịch vụ	15	0
	- Hợp tác liên doanh	16	0
	- Khác	17	0
2.1.2	Lương từ Ngân sách Nhà nước	18	0
2.1.3	Lương từ Tập đoàn	18	0
2.1.4	Lương từ các BQL, Cty trong Giai đoạn chuẩn bị SX	19	0
2.2	Ăn ca	20	9 547 719 000
2.3	Các khoản khác thanh toán qua lương	21	5 187 289 100
2.3.1	- BHXH trả thay lương	22	376 446 100
2.3.2	- Quỹ đổi mới cơ cấu lao động phải nộp Tập đoàn	23	0
2.3.3	- Các khoản phải trả khác về lương	24	4 810 843 000
<b>3</b>	<b>ĐÃ CHI TRONG NĂM</b>	<b>25</b>	<b>166 031 470 024</b>
	+ Chi quỹ lương	26	151 369 213 124
	+ Chi ăn ca	27	9 507 942 800
	+ Chi các khoản khác thanh toán qua lương	28	5 154 314 100
<b>4</b>	<b>DƯ CUỐI NĂM TK 334</b>	<b>29</b>	<b>9 331 896 605</b>
	+ Dư quỹ lương	30	7 848 038 287
	+ Ăn ca chưa chi	31	1 450 883 318
	+ Các khoản thanh toán qua lương	32	32 975 000

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI  
VÀ CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN - CÔNG TY MẸ**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

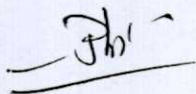
Đơn vị tính: Đồng

TT	NỘI DUNG	QUÝ BÁO CÁO	LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM
	<b>A. CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA NGOÀI</b>	<b>126 094 935 364</b>	<b>250 722 284 404</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thuê ngoài</b>	<b>114 045 132 132</b>	<b>233 916 479 891</b>
1	Sửa chữa lớn TSCĐ thuê ngoài	16 356 206 416	48 033 850 503
2	Chi phí thuê kho bãi	520 931 250	520 931 250
3	Chi phí thuê bảo vệ	0	0
4	Chi phí thuê bốc xúc	5 930 737 711	10 673 985 169
5	Chi phí khoan phục vụ sản xuất	0	0
6	Chi phí thuê gạt	0	0
7	Chi phí thuê đào lò	0	0
8	Chi phí thuê vận chuyển	47 093 504 451	68 914 717 276
9	Chi phí thuê vận chuyển chở người	0	0
10	Chi phí dịch vụ nổ mìn	37 199 595 495	93 184 376 869
11	Chi phí thuê chế biến	0	0
12	Chi phí thầu phụ	0	0
13	Chi phí thuê khác	6 944 156 809	12 588 618 824
<b>II</b>	<b>Dịch vụ mua ngoài khác</b>	<b>12 049 803 232</b>	<b>16 805 804 513</b>
1	Buru phí điện thoại	673 293 906	742 804 764
2	Nước công nghiệp	574 285 670	1 440 446 471
3	Chi hoa hồng, môi giới	0	0
4	Chi mua bảo hiểm tài sản	137 602 637	367 565 899
5	Chi phí thuê kiểm toán, tư vấn	1 436 863 636	1 436 863 636
6	Chi phí thuê quảng cáo	316 328 362	438 510 180
7	Chi phí ủy thác xuất nhập khẩu	0	0
8	Chi phí mua, sử dụng tài liệu kỹ thuật, chuyên gia, công nghệ, bằng sáng chế	0	0
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	8 911 429 021	12 379 613 563
	<b>B. CHI PHÍ KHÁC BẰNG TIỀN</b>	<b>227 791 253 433</b>	<b>406 998 181 375</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thuế, phí</b>	<b>164 805 772 083</b>	<b>313 879 567 126</b>
1	Chi phí nộp quỹ tập trung	0	0
2	Thuế tài nguyên	52 026 378 217	160 067 065 441
3	Thuế môi trường	0	0
4	Phí môi trường	13 730 454 906	41 972 971 204
5	Thuế VAT không được khấu trừ	0	0
6	Thuế môn bài	5 000 000	6 000 000
7	Tiền thuê đất, thuế đất	2 629 366 664	2 629 366 664
8	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	88 102 119 750	88 102 119 750
9	Phí sử dụng tài liệu địa chất	3 125 905 546	3 125 905 546
10	Các loại thuế, phí khác	5 186 547 000	17 976 138 521
<b>II</b>	<b>Các khoản chi phí khác</b>	<b>62 985 481 350</b>	<b>93 118 614 249</b>
1	Tàu xe đi phép	31 243 700	155 133 700
2	Công tác phí, lệ phí giao thông, cầu phà	1 279 424 472	1 663 647 768
3	Bồi dưỡng ca 3, độc hại	1 107 376 672	3 256 094 245
4	Chi ăn định lượng	0	0
5	Chi khám sức khỏe, mua thuốc	344 867 746	977 792 891
6	Chi văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ	1 285 678 168	3 300 098 413
7	Chi khánh tiết, hội nghị, tiếp tân	5 632 696 353	5 917 153 249
8	Chi giao dịch, đối ngoại	2 529 314 499	4 955 856 562
9	Chi phí kiểm tra xe định kỳ	239 176 454	321 246 454
10	Chi phí kiểm kê	53 100 000	53 100 000



TT	NỘI DUNG	QUÝ BÁO CÁO	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM
11	Chi phí tiếp thị	0	0
12	Chi phí khảo sát thị trường	1 585 432 066	1 585 432 066
13	Chi phí bảo hành sản phẩm, bảo dưỡng xe máy	0	0
14	Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
15	Chi phí trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	- 408 597 647	619 319 747
16	Chi phí trích lập dự phòng đầu tư tài chính	0	0
17	Chi phí quân sự	0	0
18	Chi phí kiểm tra chất lượng sản phẩm	7 500 000	33 270 912
19	Chi trợ cấp thôi việc	152 028 250	188 038 250
20	Chi cho lao động nữ	7 645 000	67 445 000
21	Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	63 411 000	122 858 000
22	Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ	520 806 044	520 806 044
23	Chi thường sáng kiến, cải tiến, thưởng tiết kiệm	239 000 000	256 000 000
24	Chi thường năng suất lao động	0	0
25	Chi nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ	0	0
26	Chi đào tạo	674 455 500	1 806 300 955
27	Chi bảo hộ lao động	1 725 623 194	4 102 640 298
28	Chi công tác an toàn	81 326 400	256 024 200
29	Chi phí dự thầu	87 396 000	87 396 000
30	Chi hỗ trợ trường, bệnh viện, địa phương	20 000 000	90 000 000
31	Chi mua sách, báo, tài liệu	43 518 900	43 518 900
32	Chi phí tiêu thụ	0	0
33	Chi phí trích trước	0	0
34	Chi phí đền bù	0	0
35	Chi phí bằng tiền khác	45 683 058 579	62 739 440 595

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Tuệ



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY (CÔNG TY MẸ)**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2018

TT	Chi tiết	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo		Dư cuối kỳ	Kế hoạch quý tiếp theo		Nợ đến hạn trả (thời hạn dưới 12 tháng tính từ thời điểm báo cáo)
			Vay	Trả gốc vay		Vay	Trả gốc vay	
A	B	1	2	3	4=1+2-3	5	6	7
1	<b>TỔNG GÓC VAY</b>	1 406 686 051 301	2 310 119 727 678	1 496 840 578 693	2 219 965 200 286	1 450 432 760 000	766 671 557 485	
	VND	1 406 686 051 301	2 310 119 727 678	1 496 840 578 693	2 219 965 200 286	1 450 432 760 000	766 671 557 485	
	USD	0	0	0	0	0	0	
	Quy ra VND	0	0	0	0	0	0	
2	<b>TỔNG VAY NGẮN HẠN</b>	474 570 002 860	1 929 369 516 816	1 354 332 158 591	1 049 607 361 085	600 000 000 000	717 000 000 000	
	VND	474 570 002 860	1 929 369 516 816	1 354 332 158 591	1 049 607 361 085	600 000 000 000	717 000 000 000	
	USD	0	0	0	0	0	0	
	Quy ra VND	0	0	0	0	0	0	
2.1	<b>Trong Tập đoàn</b>	0	0	0	0	0	0	
	VND		0	0	0	0	0	
	USD		0	0	0	0	0	
	Quy ra VND		0	0	0	0	0	
2.2	<b>Ngoài Tập đoàn</b>	474 570 002 860	1 929 369 516 816	1 354 332 158 591	1 049 607 361 085	600 000 000 000	717 000 000 000	
	VND	474 570 002 860	1 929 369 516 816	1 354 332 158 591	1 049 607 361 085	600 000 000 000	717 000 000 000	
	USD	0	0	0	0	0	0	
	Quy ra VND	0	0	0	0	0	0	
3	<b>TỔNG VAY TRUNG, DÀI HẠN</b>	932 116 048 441	380 750 210 862	142 508 420 102	1 170 357 839 201	850 432 760 000	49 671 557 485	213 831 758 120
	VND	932 116 048 441	380 750 210 862	142 508 420 102	1 170 357 839 201	850 432 760 000	49 671 557 485	213 831 758 120
	USD	0	0	0	0	0	0	0
	Quy ra VND	0	0	0	0	0	0	0
3.1	<b>Trong Tập đoàn</b>	0	0	0	0	0	0	0
	VND		0	0	0	0	0	0
	USD		0	0	0	0	0	0
	Quy ra VND		0	0	0	0	0	0
3.2	<b>Ngoài Tập đoàn</b>	932 116 048 441	380 750 210 862	142 508 420 102	1 170 357 839 201	850 432 760 000	49 671 557 485	213 831 758 120
	VND	932 116 048 441	380 750 210 862	142 508 420 102	1 170 357 839 201	850 432 760 000	49 671 557 485	213 831 758 120
	USD	0	0	0	0	0	0	0
	Quy ra VND	0	0	0	0	0	0	0

A	LÃI VAY	Dư đầu năm	Lũy kế từ đầu năm đến quý báo cáo		Dư cuối kỳ	Kế hoạch quý tiếp theo		7
			Phải trả	Đã trả		Phải trả	Sẽ trả	
B		1	2	3	4=1+2-3	5	6	
1	<b>TỔNG SỐ</b>	8 306 569 614	96 010 438 560	104 295 371 000	21 637 174	62 400 440 087	62 400 440 087	
2	<b>Trong Tập đoàn</b>	0	0	0	0	0	0	
3	<b>Ngoài Tập đoàn</b>	8 306 569 614	96 010 438 560	104 295 371 000	21 637 174	62 400 440 087	62 400 440 087	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





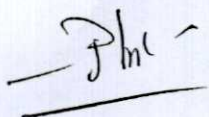
**BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO SẢN PHẨM DỒI DANG (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị: đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	THAN			
II	KHOÁNG SẢN		206 961 344 587	442 275 385 307
III	VẬT LIỆU NÓ			
IV	KHÁC		10 445 030 263	19 493 108 593
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>217 406 374 850</b>	<b>461 768 493 900</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO TỒN KHO SẢN PHẨM DỒ DANG - KHOÁNG SẢN (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

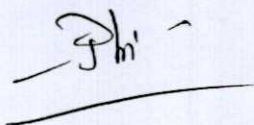
Đvt: đồng

TT	Sản phẩm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Tinh quặng				
	Tinh quặng đồng	tấn	1 245	24 574 090	30 594 742 401
	Tinh quặng thiếc	"	0		0
	Tinh quặng sắt	"	0		0
	Tinh quặng Manhetit	"	0		0
	Tinh quặng Inmenite	"	0		0
	Tinh quặng vàng	"	0		0
	Tinh quặng chì	"	0		0
2	Quặng		0		0
	Quặng đồng	tấn	42 304	652 366	27 597 615 910
	Quặng kẽm	"	0		0
	Quặng sắt	"	0		0
	Quặng vàng	"	0		0
	Quặng thiếc	"	0		0
	Quặng Vonfram	"	0		0
	Quặng Antimon	"	0		0
	Bột kẽm	"	0		0
	BTP SX kẽm	"	0		0
	Bán TP SX đồng	"	0		0
	+ Sten	"	385		15 697 475 644
	+ Xi đồng	"	5 547		20 124 868 238
	+ Dương cực	"	602		66 418 708 359
	+ Đồng vụn	"	3		336 418 259
	+ Đồng tồn trong bể ĐP	"	22	112 139 420	2 439 130 550
	+ Bụi đồng	"	0		0
	+ Bùn dương cực	"	0	61 419 415 504	16 583 242 186
	+ Đồng âm cực	"	142	112 139 559	15 898 025 211
	+ SP khác	"	0		0
	BTP khác	"	2 894	19 037 094	55 093 527 579
4	Đất bóc CBSX	m3	2 427 071	74 500	180 816 772 429
5	Mét khoan sâu chưa nổ	m3	5 570	201 788	1 123 959 553
6	Đất đá bắn toi chưa xúc	m3	450 429	21 204	9 550 898 988
7	Mét lò CBSX	m3	0		0
	<b>Tổng cộng</b>				<b>442 275 385 307</b>

LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ



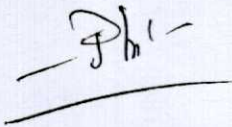
**BÁO CÁO TÒN KHO SẢN PHẨM DỜ DANG - SẢN PHẨM KHÁC (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

Đvt: đồng

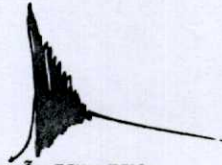
TT	Sản phẩm	Đvt	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3
1	Xây lắp	0	0		15 277 729 220
2	Vật liệu xây dựng	0	0		0
3	Cơ khí	0	0		4 215 379 373
4	Khác	0	0		0
	...	0	0		0
		0	0		0
		0	0		0
		0	0		0
	<b>Tổng cộng</b>				<b>19 493 108 593</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên





**BÁO CÁO TỔNG HỢP TỒN KHO THÀNH PHẨM (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

Đơn vị: đồng

TT	Sản phẩm	Cùng kỳ năm trước	Đầu năm	Cuối kỳ
A	B	1	2	3
I	THAN			
II	KHOÁNG SẢN		362 268 235 905	369 522 875 448
III	VẬT LIỆU NÓ			
IV	SẢN PHẨM KHÁC		1 296 798 689	1 340 592 422
	<b>Tổng cộng</b>	<b>0</b>	<b>363 565 034 594</b>	<b>370 863 467 870</b>

LẬP BIỂU



Phạm Thị Ngọc Linh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Viên

TỔNG GIÁM ĐỐC



TKV



**BÁO CÁO CHI TIẾT THÀNH PHẨM TỒN KHO (CÔNG TY MẸ)**

Tại ngày 30/09/2018

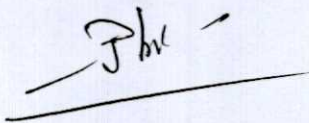
Đơn vị tính: đồng

TT	Chủng loại	Đvt	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	<b>THAN SẠCH THÀNH PHẨM</b>	TẤN	0	0	0
A	Than TCVN	Tấn	0	0	0
1	Than cục	Tấn	0	0	0
II	<b>KHOÁNG SẢN</b>	TẤN			<b>258 755 793 408</b>
1	Đồng	Tấn	2 127	114 233 054	243 010 055 057
2	Thiếc	Tấn	1	345 572 915	418 938 045
3	Kẽm	Tấn	0	0	0
4	Sắt	Tấn	34 810	440 298	15 326 800 306
5	Ferocrom	Tấn		0	
III	<b>ALUMIN</b>	TẤN			<b>0</b>
1	Alumin	Tấn		0	
2	Hydrat	Tấn		0	
IV	<b>VẬT LIỆU NÓ</b>	TẤN			<b>0</b>
V	<b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG</b>	TẤN			<b>0</b>
VI	<b>HÀNG TỒN KHO KHÁC</b>			0	<b>112 107 674 462</b>
VII	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>370 863 467 870</b>

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Ngọc Linh



Nguyễn Văn Viên



Trịnh Văn Tuệ

